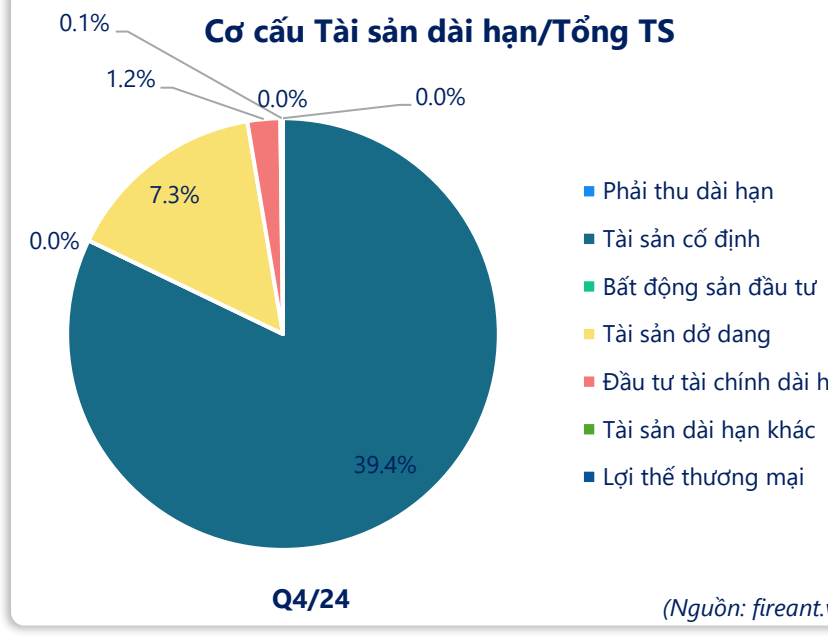
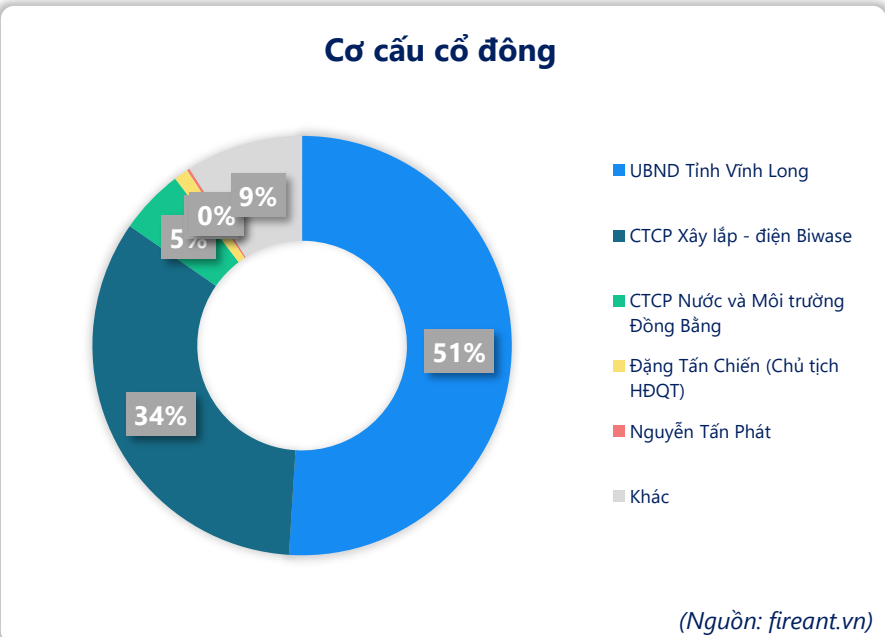
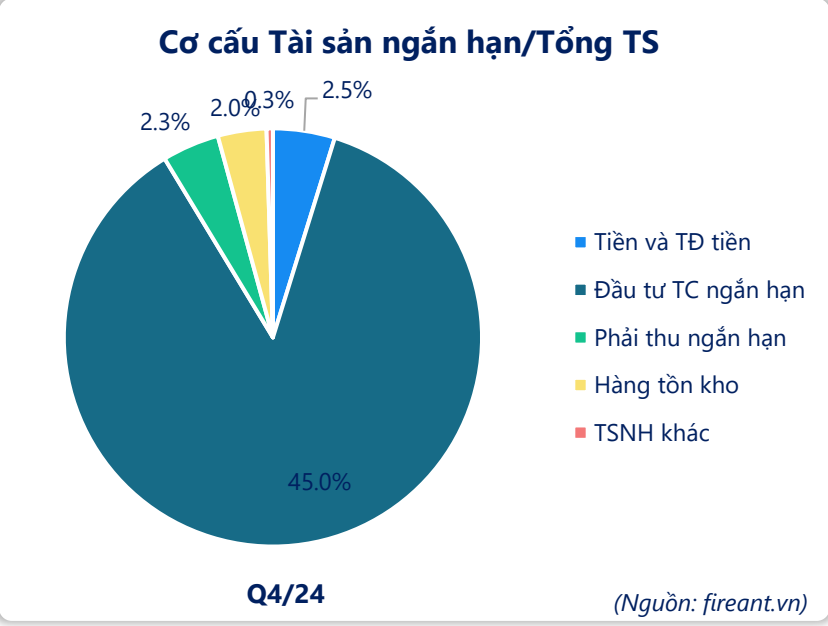
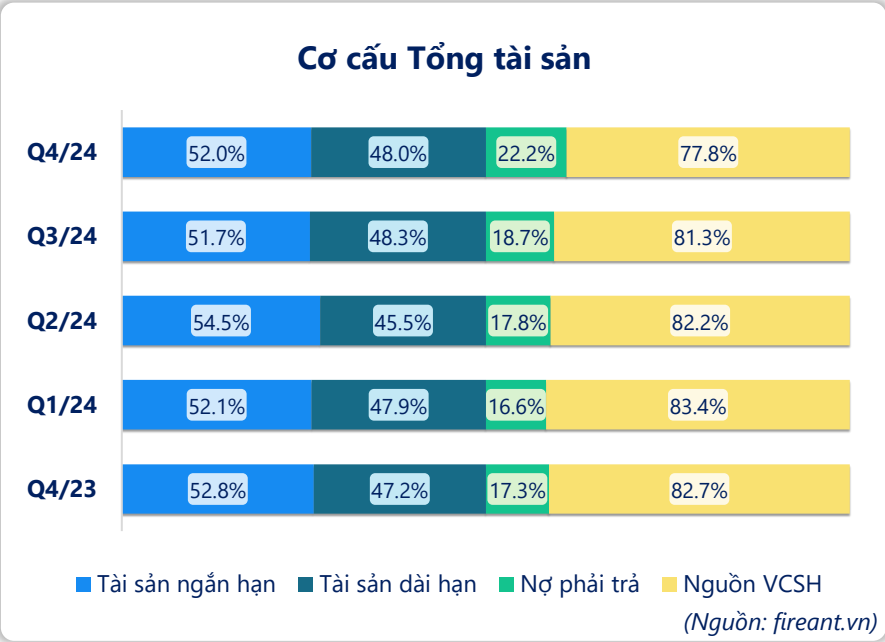
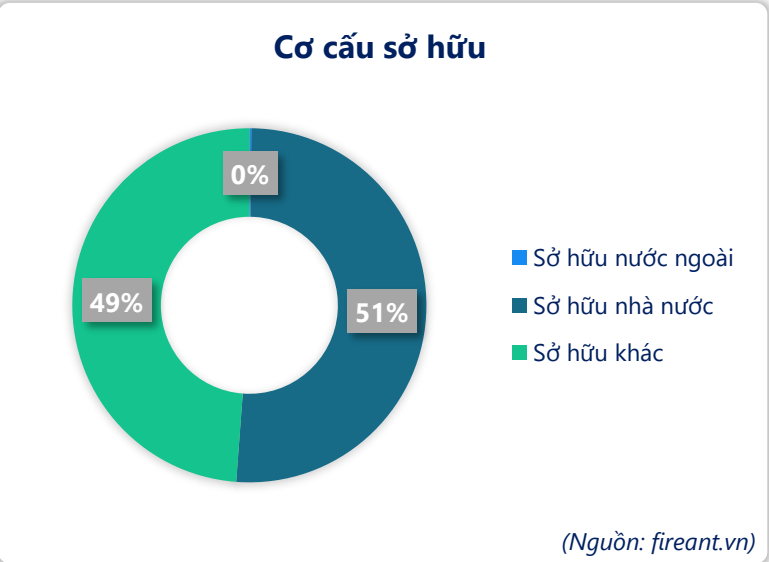
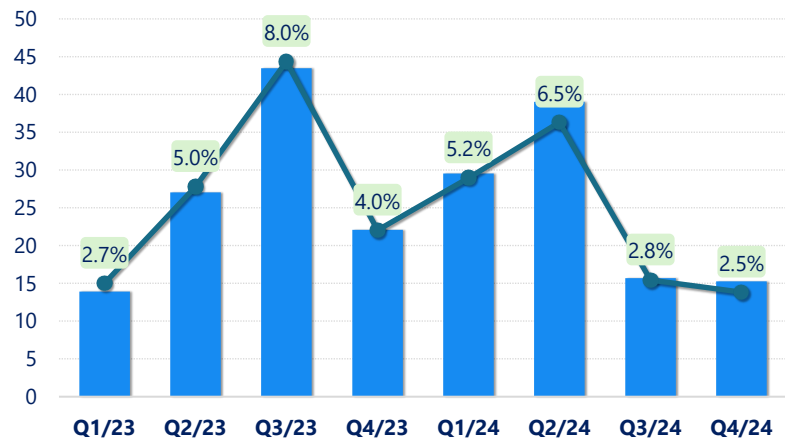


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		27,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		33,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,450
SL cổ phiếu LH		28,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		160
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		806
P/E		11.0
EPS		2,529

	YTD	1T	3T	6T
VLW		3.0%	9.0%	19.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

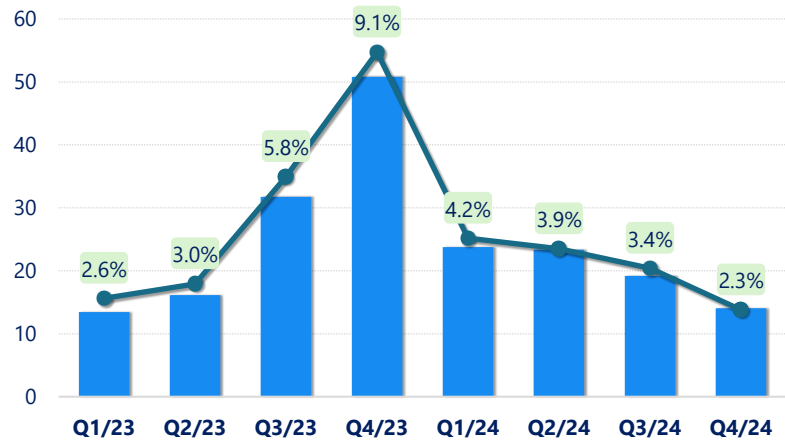


Tiền và tương đương tiền



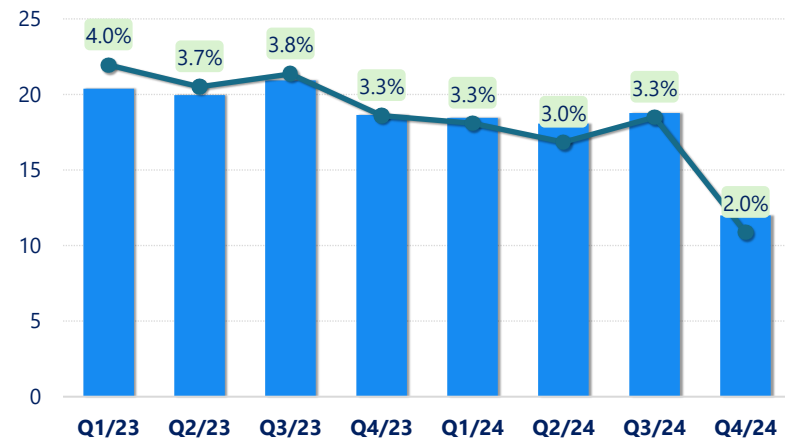
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



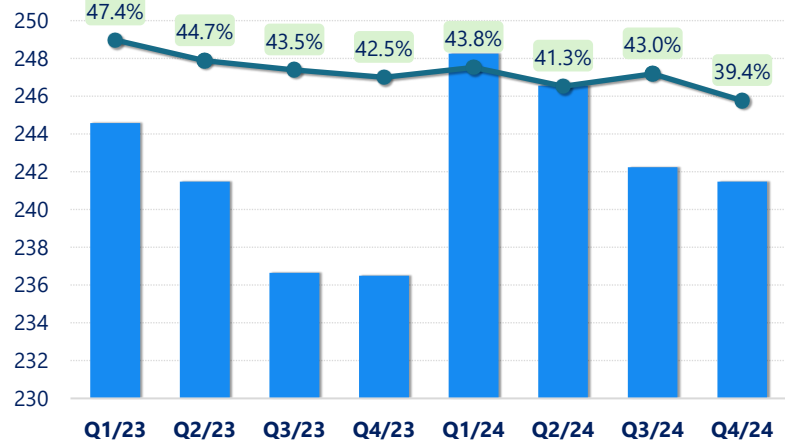
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



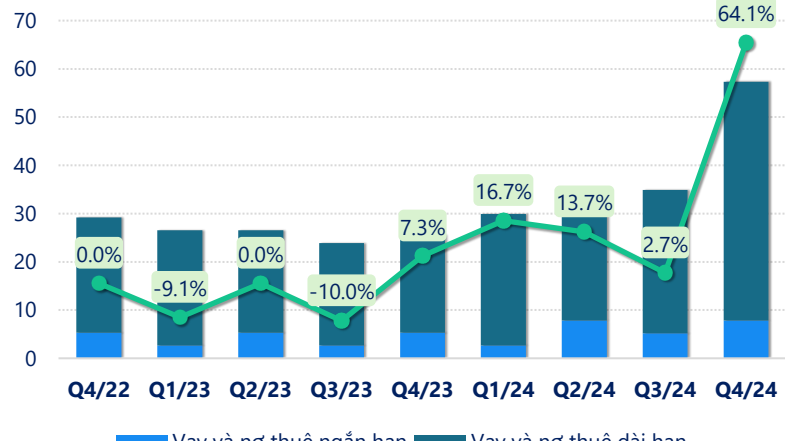
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



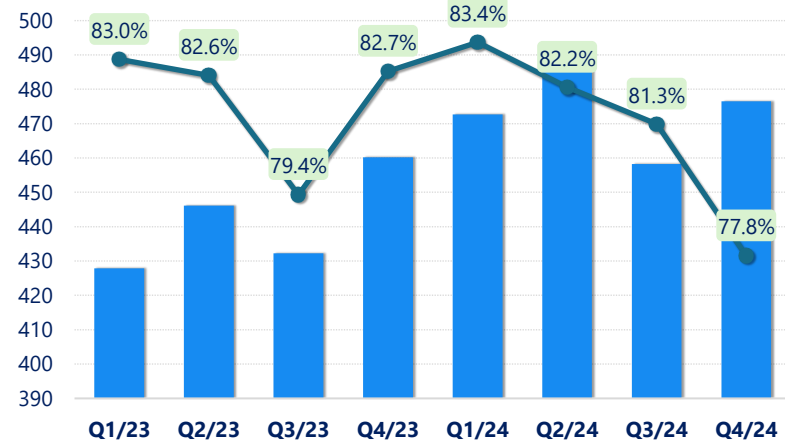
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

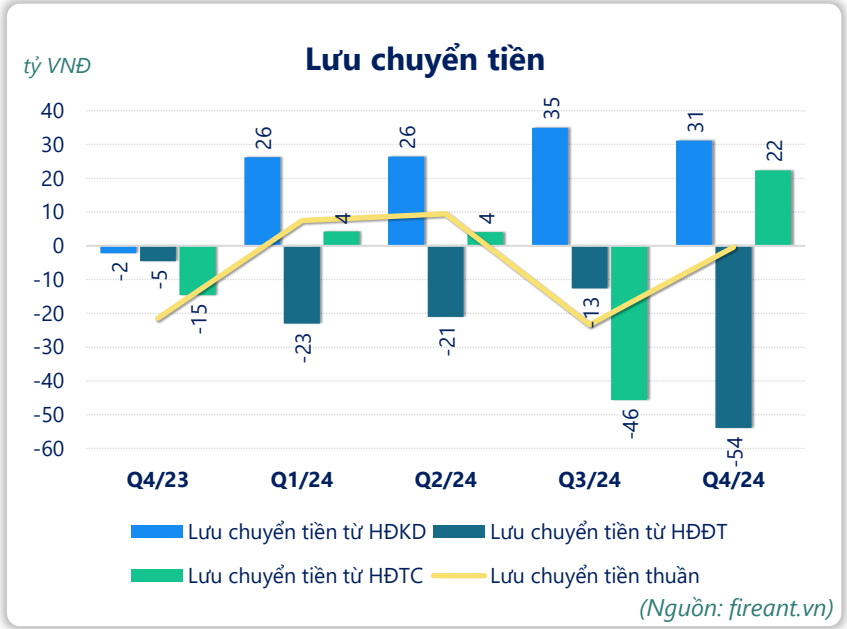
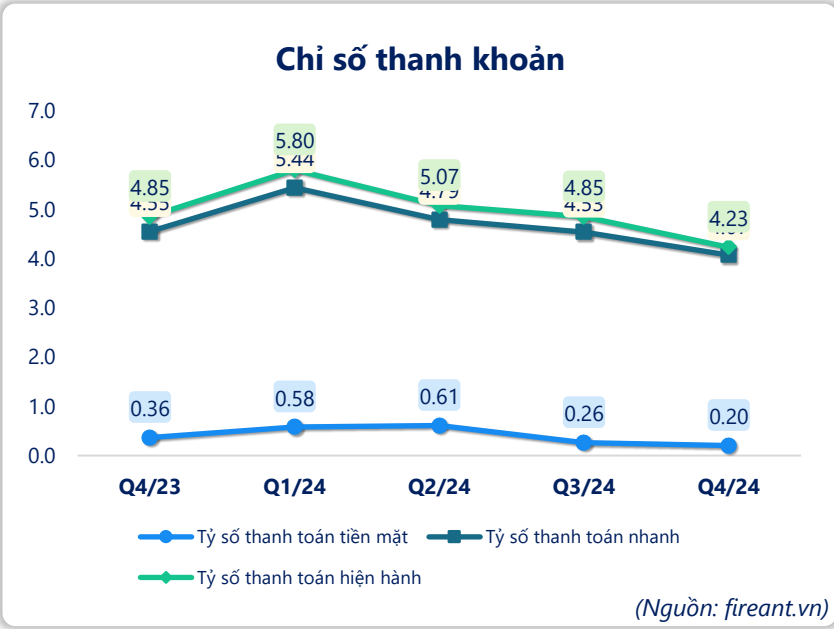
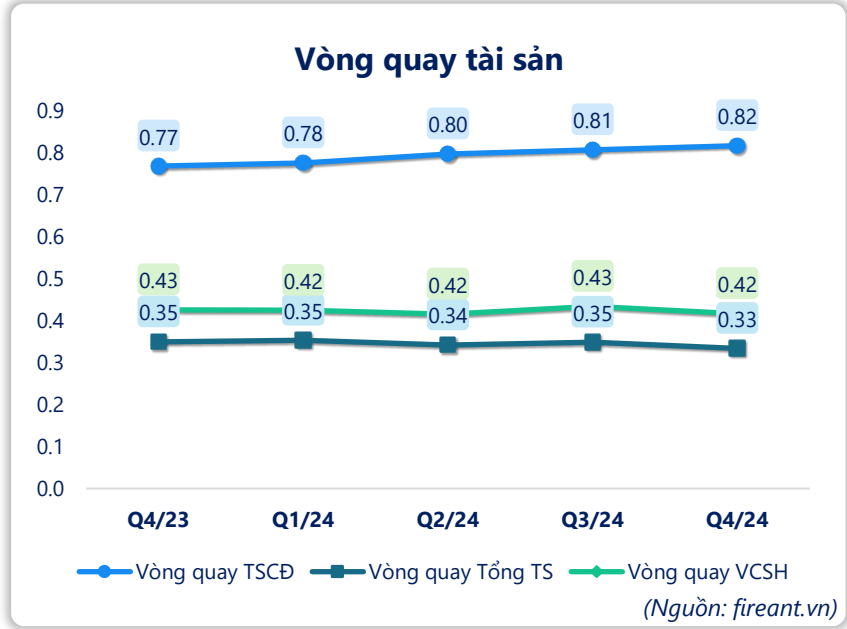
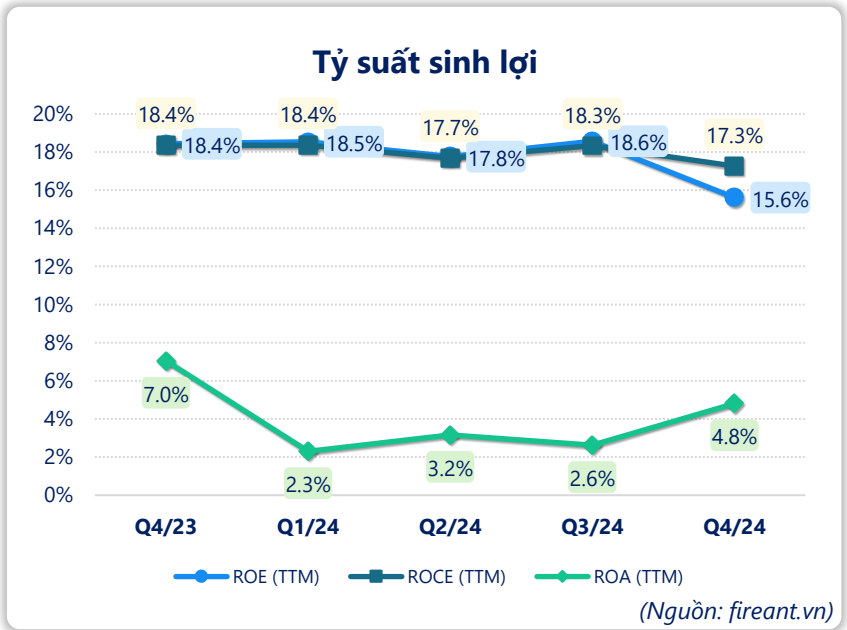
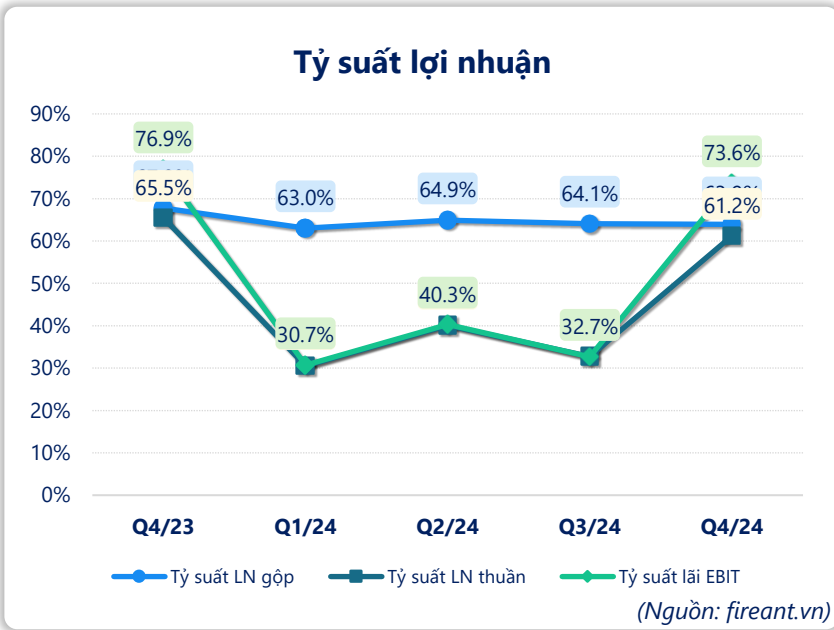
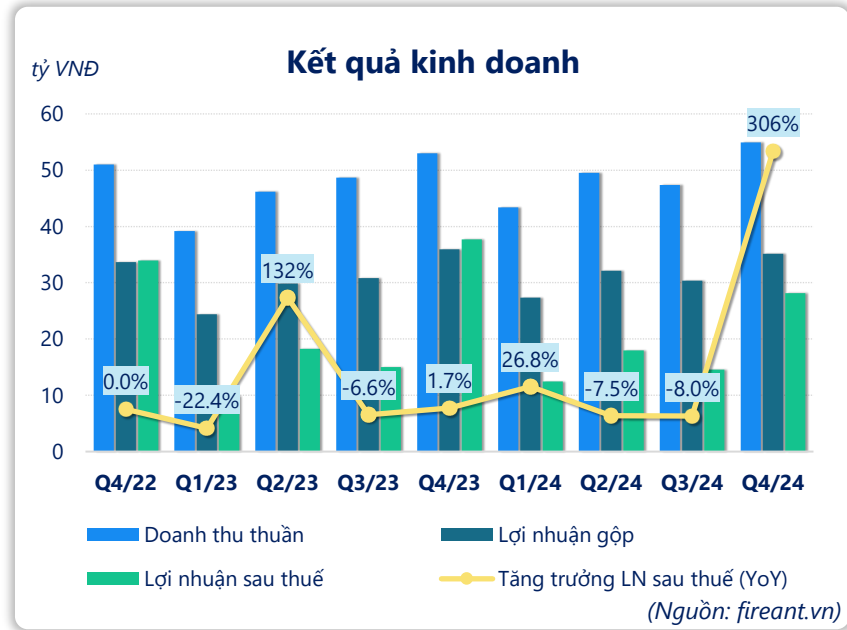


(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	613	557	10.0%
Tài sản ngắn hạn	319	294	8.5%
Tiền và tương đương tiền	15.3	22.1	-30.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	276	201	37.5%
Phải thu ngắn hạn	14.1	50.8	-72.3%
Hàng tồn kho	12.0	18.6	-35.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.56	1.53	2.2%
Tài sản dài hạn	294	263	11.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	241	236	2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	44.7	18.8	137%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.21	7.21	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.58	0.49	17.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	136	96.5	41.1%
Nợ ngắn hạn	75.4	60.5	24.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.81	5.31	47.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.75	2.87	205%
Nợ dài hạn	60.8	36.0	68.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	49.5	20.3	144%
Nguồn vốn chủ sở hữu	476	460	3.5%
Vốn chủ sở hữu	476	460	3.5%
Vốn điều lệ	289	289	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	53.0	43.4	49.5	47.4	54.9
Giá vốn hàng bán	17.1	16.0	17.4	17.0	19.8
Lợi nhuận gộp	35.9	27.4	32.1	30.4	35.1
Doanh thu HĐTC	9.47	2.12	6.13	2.15	5.84
Chi phí TC	0.02	0.02	0.02	0.02	0.01
Chi phí lãi vay	0.02	0.02	0.02	0.02	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.43	11.1	12.1	10.7	0.03
Chi phí QLDN	9.24	5.09	6.28	6.26	7.28
LN thuần từ HĐKD	34.7	13.2	19.8	15.5	33.6
Lợi nhuận khác	6.04	0.06	0.12	-0.03	6.80
LN trước thuế	40.7	13.3	19.9	15.5	40.4
Lợi nhuận sau thuế	37.7	12.5	18.0	14.5	28.1
LNST của CĐ cty mẹ	37.7	12.5	18.0	14.5	28.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.20	26.2	26.5	35.0	31.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.59	-23.0	-21.1	-12.6	-54.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.6	4.28	4.09	-45.7	22.4
Tiền đầu kỳ	43.5	22.1	29.5	39.0	15.7
Lưu chuyển tiền thuần	-21.4	7.45	9.48	-23.3	-0.42
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.1	29.5	39.0	15.7	15.3

(Nguồn: fireant.vn)